

Mục 1 - NHẬN DẠNG NGUYÊN LIỆU VÀ NHÀ CUNG CẤP

Văn Phòng Đại Diện Ensystem Company Limited
Tại Thành Phố Hồ Chí Minh
Tầng 4, Số 385A, Đường Cộng Hòa, Phường Tân Bình
Thành Phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 22539507

Tính chất hóa học:	Bifenthrin là một dẫn xuất Pyrethroid
Tên thương mại:	MAXXTHOR® 100 Water-based Termiticide & Insecticide
Mã sản phẩm:	VNDP-HC-859-09-15
Công dụng:	Thuốc diệt mối và/hoặc diệt côn trùng theo mô tả trên nhãn sản phẩm đã đăng ký. Được cấp phép sử dụng trong các khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm.
Ngày tạo:	06/2014
Phiên bản này được phát hành vào:	01/2026 và có hiệu lực trong vòng 5 năm tính từ tháng này.

Mục 2 - NHẬN DẠNG CÁC MỐI NGUY**Báo cáo về tính chất nguy hiểm**

Phân loại theo SUSMP: S6

Phân loại ADG: Không phải là Hàng nguy hiểm theo Bộ luật ADG khi được vận chuyển bằng Đường bộ hoặc Đường sắt tại Úc trong các kiện hàng có trọng lượng/thể tích 500 kg (L) trở xuống; hoặc trong IBCs (tham khảo SP AU01).

Phân loại IATA/IMDG: Khi khối lượng tịnh trên mỗi bao bì đơn lẻ hoặc bao bì bên trong là 5 L trở xuống đối với chất lỏng hoặc 5 kg trở xuống đối với chất rắn, hàng hóa có thể được vận chuyển như hàng hóa không nguy hiểm theo quy định tại điều khoản đặc biệt A197 của các quy định IATA và mục 2.10.2.7 của bộ luật IMDG. Sản phẩm này luôn được đóng gói với dung tích 5 L hoặc ít hơn. Xem chi tiết tại Mục 14 của SDS này.

Số UN: 3082

Phân loại GHS:

Độc tính cấp tính - Đường miệng: Loại 4

Độc tính cấp tính - Hít phải: Loại 5

Nguy hại đối với môi trường thủy sinh, nguy hại dài hạn: Loại 2

**Tự hiệu GHS: CẢNH BÁO****THÔNG BÁO NGUY HIỂM:**

H302: Có hại nếu nuốt vào.

H333: Có thể có hại nếu hít vào.

H411: Độc hại đối với thủy sinh có ảnh hưởng lâu dài.

PHÒNG NGỪA

P102: bảo quản xa tầm tay trẻ em.

P261: Tránh hít sương.

P264: Lau dọn kỹ những khu vực đã tiếp xúc sau khi xử lý.

P270: Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

P273: Tránh xả thải ra môi trường.

ỨNG DỤNG

P362: Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

P301+P312: NẾU NUỐT VÀO: gọi TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P301+P330+P331: NẾU NUỐT VÀO: xúc miệng. KHÔNG gây nôn.

P304+P312: NẾU HÍT VÀO: gọi TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P391: Thu thập chất đổ.

LƯU TRỮ

P405: Cất kỹ.

THẢI BỎ

P501: Nếu chúng không được tái chế, thải bỏ lượng chế phẩm bên trong tại một nhà máy xử lý chất thải đã được cấp phép và chôn lấp vỏ chai (xem Phần 13 của bảng dữ liệu an toàn này).

Tổng quan về Tình trạng khẩn cấp

Mô tả vật lý & màu sắc: Dạng lỏng có màu trắng đến be mờ

Mùi: mùi đặc trưng.

Các mối nguy đến sức khỏe: Bifenthrin có hại cho động vật có vú nếu ăn vào. Liều dùng cao có thể gây mất phối hợp, run, tiết nước bọt, nôn mửa, tiêu chảy và dễ bị kích thích với âm thanh và va chạm.

Khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe**Hít vào:**

Phơi nhiễm trong thời gian ngắn: Dữ liệu có sẵn chỉ ra rằng sản phẩm này không có hại. Tuy nhiên, sản phẩm có thể gây kích ứng nhẹ, mặc dù không có khả năng gây ra bất cứ điều gì ngoài sự khó chịu thoáng qua.

Phơi nhiễm trong thời gian dài: Không có dữ liệu về những ảnh hưởng đến sức khỏe liên quan đến việc hít vào trong thời gian dài.

Dính vào da:

Phơi nhiễm trong thời gian ngắn: Sản phẩm này gây tê ngoài ra không có các triệu chứng khác. Ngoài ra, sản phẩm này có thể gây kích ứng, nhưng không có khả năng gây ra bất cứ điều gì ngoài sự khó chịu thoáng qua.

Phơi nhiễm trong thời gian dài: Không có dữ liệu về những ảnh hưởng đến sức khỏe liên quan đến việc dính vào da trong thời gian dài.

Dính vào mắt:

Phơi nhiễm trong thời gian ngắn: Sản phẩm này là chất kích ứng mắt. Triệu chứng có thể bao gồm cay và đỏ mắt, chảy nhiều nước mắt. Những triệu chứng khác cũng có thể trở nên rõ rệt. Nếu phơi nhiễm ít, triệu chứng sẽ biến mất khi ngừng phơi nhiễm. Tuy nhiên, phơi nhiễm lâu hoặc trì hoãn điều trị có thể gây tổn thương vĩnh viễn.

Phơi nhiễm trong thời gian dài: không có dữ liệu về những ảnh hưởng đến sức khỏe liên quan đến việc dính vào mắt trong thời gian dài.

Nuốt vào:

Phơi nhiễm trong thời gian ngắn: phơi nhiễm nhiều ở vị trí miệng được xem là không có khả năng. Dữ liệu có sẵn chỉ ra rằng sản phẩm này có hại, nhưng không có triệu chứng. Tuy nhiên, sản phẩm này là chất kích ứng miệng. Triệu chứng có thể bao gồm cảm giác nóng rát và gây đỏ da ở vùng miệng và cổ họng. Những triệu chứng khác cũng có thể trở nên rõ rệt, nhưng tất cả các triệu chứng sẽ biến mất khi ngừng phơi nhiễm.

Phơi nhiễm trong thời gian dài: không có dữ liệu về những ảnh hưởng đến sức khỏe liên quan đến việc nuốt vào trong thời gian dài.

Khả năng gây ung thư:

NTP: Không có thành phần quan trọng được phân loại là chất gây ung thư theo NTP.

IARC: Không có thành phần quan trọng được phân loại là chất gây ung thư theo IARC.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Mục 3 – Thành Phần/Thông Tin Về Thành Phần

Thành phần	Số CAS	Nồng độ, %	TWA (mg/m ³)	STEL (mg/m ³)
Bifenthrin	82657-04-3	10% (100 g/L)	Không thiết lập	Không thiết lập
Các thành phần không độc hại	Khác nhau	Xấp xỉ 10%	Không thiết lập	Không thiết lập
Nước	7732-18-5	đến 100%	Không thiết lập	Không thiết lập

Đây là một sản phẩm thương mại mà tỷ lệ chính xác của các thành phần có thể thay đổi chút ít. Lượng nhỏ các thành phần không độc hại khác cũng có thể.

Giá trị phơi nhiễm SWA TWA là nồng độ không khí trung bình của một chất đặc biệt khi tính toán trên một ngày làm việc 8 tiếng bình thường đối với một tuần làm việc có 5 ngày. STEL (Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn) là một giá trị phơi nhiễm mà có thể bằng (nhưng không nên vượt quá) 15 phút và không nên lặp đi lặp lại hơn 4 lần mỗi ngày. Nên cách ít nhất 60 phút giữa những lần phơi nhiễm kế tiếp đối với STEL. Thuật ngữ "đỉnh" được sử dụng khi giới hạn TWA, vì hoạt động nhanh của một chất, không bao giờ được vượt quá, thậm chí trong một thời gian ngắn.

Mục 4 – Các Biện Pháp Sơ Cứu

Thông tin chung:

Bạn nên liên hệ ngay với bác sĩ hoặc bệnh viện nếu cảm thấy rằng mình có thể đã bị ngộ độc, bị bỏng hoặc bị kích ứng bởi sản phẩm này. Giữ SDS này khi gọi.

Hít vào: Thông thường không cần các biện pháp sơ cứu. Tuy nhiên, nếu đã bị hít vào, và kích ứng gia tăng, đưa nạn nhân tới vị trí có không khí trong lành và quan sát cho đến khi khỏe lại. Nếu kích ứng trở nên đau hoặc kéo dài hơn 30 phút, tìm kiếm tư vấn y tế.

Dính vào da: Rửa nhẹ và rửa kỹ với nước (dùng xà phòng không ăn mòn nếu cần thiết) trong 5 phút hoặc đến khi sạch hóa chất.

Dính vào mắt: Ngay lập tức rửa mắt bị dính với nước ấm, nhẹ nhàng rửa trôi trong 20 phút hoặc cho đến khi sạch hóa chất, giữ cho mắt mở trong khi rửa. Cần thận để không để dính phần nước bắn vào mắt không bị ảnh hưởng hay lên mặt. Cần đi khám ngay lập tức. Cần đặc biệt chú ý nếu người tiếp xúc đang đeo kính áp tròng.

Nuốt phải: Nếu nuốt phải, KHÔNG gây nôn. Súc miệng với nước và gọi điện cho bác sĩ hoặc bệnh viện

Mục 5 – Biện Pháp Chữa Cháy

Mối nguy về cháy nổ: Mối nguy hiểm lớn trong các vụ cháy thường là hít phải những khí nóng và độc hoặc thiếu oxi tạo ra khi cháy. Không có nguy cơ phát nổ từ sản phẩm này trong những trường hợp bình thường nếu có liên quan đến lửa.

Những sản phẩm phân hủy tạo ra do lửa từ sản phẩm này có thể độc nếu hít phải. Thực hiện các biện pháp bảo vệ thích hợp.

Phương tiện chữa cháy: Không dễ cháy. Sử dụng phương tiện chữa cháy thích hợp với các vật liệu cháy.

Đội cứu hỏa: Nếu một lượng lớn sản phẩm liên quan đến đám cháy, gọi cho đội cứu hỏa.

Điểm bốc cháy: Không cháy.

Giới hạn bắt cháy cao nhất: Không cháy.

Giới hạn bắt cháy thấp nhất: Không cháy.

Nhiệt độ tự bốc cháy: Không áp dụng - không cháy.

Phân loại tính cháy: Không cháy.

Mục 6 – Biện Pháp Xử Lý Rủi Ro

Xử lý rủi ro: Trong trường hợp đổ tràn lượng lớn, ngăn chặn hóa chất đi vào đường cống hoặc nguồn nước. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ bao gồm bảo hộ mắt/mặt. Tất cả vùng da phải được che phủ. Xem mục 8 liên quan đến Tiêu chuẩn của Australia về thiết bị bảo hộ cá nhân. Nguyên liệu thích hợp cho quần áo bảo hộ bao gồm cao su, PVC. Thiết bị bảo hộ mắt/mặt nên bao gồm ít nhất kính bảo vệ. Nếu có nhiều khả năng là hơi hoặc sương tích tụ trong khu vực sạch, chúng tôi đề nghị các bạn sử dụng mặt nạ phòng độc. Thông thường, không cần sử dụng mặt nạ phòng độc khi sử dụng sản phẩm này. Tuy nhiên, nếu bạn có bất cứ nghi ngại nào thì tham khảo tiêu chuẩn của Australia như đã đề cập bên dưới (mục 8). Nếu không, thông thường không cần thiết.

Bị chỗ bị rò nếu thấy an toàn và chứa lượng hóa chất tràn. Dùng cát, khoáng chất hoặc các vật liệu hấp phụ khác để hấp thụ. Nếu lượng đổ tràn quá lớn hoặc vật liệu hấp phụ không có sẵn, cố gắng đào rãnh để ngăn chặn hóa chất đi vào đường cống hoặc nguồn nước. Quét và xúc hoặc thu gom sản phẩm có thể phục hồi vào hộp dán nhãn tái chế và thải bỏ nhanh chóng. Tái chế các hộp dán nhãn ở nơi có thể sau khi vệ sinh cẩn thận. Tham khảo hướng dẫn cụ thể trên nhãn sản phẩm.

Sau khi tràn, rửa khu vực ngăn chặn dòng chảy chảy vào cống. Nếu một lượng vật liệu đáng kể vào cống rãnh, hãy tư vấn cho các dịch vụ khẩn cấp. Chi tiết đầy đủ liên quan đến việc vứt bỏ các vỏ chai đã qua sử dụng, chất đổ và vật liệu chưa sử dụng có thể được tìm thấy trên nhãn. Nếu có bất kỳ xung đột nào giữa SDS và nhãn này, các hướng dẫn trên nhãn sẽ chiếm ưu thế. Đảm bảo tính hợp pháp của việc xử lý bằng cách tham khảo các quy định trước khi thải bỏ. Giặt kỹ quần áo bảo hộ trước khi bảo quản hoặc tái sử dụng. Tư vấn nơi giặt quần áo về tính chất nhiễm bẩn khi gửi quần áo bị ô nhiễm đến giặt ủi.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Mục 7 – Quản Lý Và Lưu Trữ

Quản Lý: Hạn chế thấp nhất phơi nhiễm với sản phẩm này, và giảm thiểu số lượng lưu giữ trong khu vực làm việc. Kiểm tra mục 8 của SDS này để biết chi tiết các biện pháp bảo hộ cá nhân, và đảm bảo rằng các biện pháp được tuân thủ. Các biện pháp được mô tả chi tiết dưới phần "Bảo Quản" nên được tuân thủ trong quá trình xử lý để giảm thiểu rủi ro cho người sử dụng tại nơi làm việc. Ngoài ra, tránh tiếp xúc hoặc gây ô nhiễm sản phẩm với các vật liệu không tương thích được liệt kê trong Mục 10.

Lưu Trữ: Sản phẩm này là Chất độc được liệt kê trong danh mục. Tuân theo tất cả các quy định liên quan về buôn bán, vận chuyển và lưu trữ. Cần đảm bảo các chai thuốc luôn được đậy kín. Đảm bảo sản phẩm không tiếp xúc với các chất được liệt kê trong phần "Không Tương Hợp" tại Mục 10. Một số chế phẩm dạng lỏng lắng xuống hoặc tách lớp khi để yên và có thể bắt buộc phải lắc trộn trước khi sử dụng. Kiểm tra bao bì - có thể có thêm hướng dẫn lưu trữ trên nhãn.

Mục 8 – Kiểm Soát Phơi Nhiễm Và Bảo Hộ Cá Nhân

Các tiêu chuẩn của Úc sau đây sẽ cung cấp tư vấn tổng quát về quần áo và thiết bị an toàn:

Thiết bị hô hấp: **AS/NZS 1715**, Găng tay bảo hộ: **AS 2161**, Quần áo bảo hộ lao động: bộ AS/NZS 4501 2008, Thiết bị bảo hộ mắt công nghiệp: **AS1336** và **AS/NZS 1337**, Giày bảo hộ lao động: **AS/NZS2210**.

Giới hạn phơi nhiễm SWA **TWA (mg/m³)** **STEL (mg/m³)**

Những giới hạn phơi nhiễm chưa được SWA thiết lập cho bất kỳ thành phần quan trọng nào trong sản phẩm này.

ADI cho bifenthrin được thiết lập ở mức 0.01 mg/kg/ngày. NOEL tương ứng được thiết lập ở mức 1 mg/kg/ngày. ADI (Acceptable Daily Intake) là lượng hấp thụ hàng ngày chấp nhận được; NOEL (No Observable Effect Level) là mức độ không ảnh hưởng đáng kể. Dữ liệu từ Danh sách ADI của Úc, tháng 06 năm 2013.

Thông thường không cần thiết bị gì đặc biệt khi thỉnh thoảng xử lý với lượng nhỏ. Những hướng dẫn sau dành cho việc xử lý với số lượng lớn hoặc nơi thường phơi nhiễm trong môi trường nghề nghiệp xảy ra mà không có hệ thống ngăn chặn thích hợp.

Thông thoáng: Chỉ nên sử dụng sản phẩm này trong khu vực được thông thoáng tốt. Nếu sự thông thoáng tự nhiên không đủ, đề nghị sử dụng quạt.

Bảo Vệ Mắt: Nên đeo kính bảo hộ khi sử dụng sản phẩm này. Không bảo vệ đôi mắt của bạn có thể sẽ khiến chúng bị tổn hại. Phương tiện/bồn tắm để rửa mắt khẩn cấp được khuyến dùng tại khu vực gần nơi mà sản phẩm này đang được sử dụng.

Bảo Vệ Da: Ngăn chặn da tiếp xúc với hóa chất bằng cách đeo găng tay không thấm nước, quần áo và tẩm chắn. Hãy chắc chắn rằng tất cả các vùng da được bảo vệ.

Các loại vật liệu bảo vệ: Chúng tôi đề nghị trang phục bảo hộ được làm từ những vật liệu sau: cao su, PVC.

Mặt nạ: Thông thường không yêu cầu mặt nạ khi sử dụng sản phẩm này. Tuy nhiên, nếu bạn có bất cứ nghi ngại nào thì tham khảo Tiêu Chuẩn của Úc đã đề cập ở trên. Nếu không, thông thường không cần thiết.

Mục 9 – Đặc Tính Lý Hóa

Ngoại dạng và màu sắc:	Dạng lỏng có màu trắng đến be mờ.
Mùi:	Mùi đặc trưng.
Điểm sôi:	Xấp xỉ 100 °C tại áp suất 100 kPa
Điểm đóng băng/ Nóng chảy:	Xấp xỉ 0°C
Chất bay hơi:	Không dữ liệu.
Áp suất hơi:	2.37 kPa ở 20 °C (áp suất hơi nước).
Tỷ trọng hơi nước:	Không dữ liệu.
Trọng lượng riêng:	Xấp xỉ 1.0
Tính tan trong nước:	Hòa tan hoàn toàn.
pH:	Không dữ liệu.
Tính chất dễ bay hơi:	Không dữ liệu.
Ngưỡng mùi:	Không dữ liệu.
Tốc độ bay hơi:	Không dữ liệu.
Hệ số phân bố dầu/nước:	Không dữ liệu.
Nhiệt độ tự bốc cháy:	Không áp dụng - không cháy.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Mục 10 – Độ Ổn Định Và Khả Năng Phản Ứng

Khả năng phản ứng: Sản phẩm này không có khả năng phản ứng hoặc phân hủy trong điều kiện lưu trữ thông thường. Tuy nhiên, nếu bạn có bất kỳ nghi ngờ, liên hệ với nhà cung cấp để được tư vấn về đặc tính thời hạn sử dụng.

Những điều kiện cần tránh: Giữ các chai thuốc luôn được đậy kín.

Chất không tương hợp: axit mạnh, chất kiềm mạnh, dầu.

Phân hủy bằng lửa: Sự đốt cháy tạo thành CO₂, và nếu đốt cháy không hoàn toàn, tạo thành CO và có thể là khói. Nước cũng được tạo thành. Có thể tạo thành khí HF và những hợp chất khác của flo. Ngộ độc CO gây ra nhức đầu, yếu ớt, buồn nôn, chóng mặt, rối loạn, nhìn không rõ, sự xáo trộn phân xét, và bất tỉnh sau đó là hôn mê và chết.

Sự trùng hợp: Sản phẩm này sẽ không trải qua phản ứng trùng hợp.

Mục 11 – Thông Tin Độc Chất

Độc tính: Sản phẩm này (MAXXTHOR) được thử nghiệm dưới những điều kiện GLP với những kết quả sau: LD50 (miệng), Chuột, con cái, được ước tính là 1.098 mg/kg (OECD 425). LD50 (Da), Chuột (con cái và con đực) được xác định là >2000 mg/kg (OECD 420). LD50 (Hít vào), chuột (con đực và con cái) được xác định là hơn 5,340 mg/L không khí. Sản phẩm này không được cho là gây dị ứng da (OECD 406) và không được phân loại là chất kích ứng da và mắt (OECD 404, 405).

Bifenthrin có hại cho động vật có vú nếu nuốt vào. Liều lượng lớn có thể gây ra mất phối hợp, run, tiết nước bọt, nôn mửa, tiêu chảy, và dễ bị kích thích với âm thanh và xúc giác. LD50, đối với Bifenthrin là khoảng 54 mg/kg đối với chuột cái và 70 mg/kg đối với chuột đực. LD50 đối với thỏ mà da phơi nhiễm với bifenthrin lớn hơn 2.000 mg/kg. Bifenthrin không gây kích ứng cho da của chuột lang. Mặc dù nó không gây ra viêm hoặc kích ứng trên da người, nhưng nó có thể gây ra cảm giác ngứa ran có thể kéo dài đến 12 giờ. Nó hầu như không gây kích ứng mắt thỏ.

Độc mãn tính: Không có thông tin có sẵn.

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản: Liều mà không có tác dụng gây độc của bifenthrin được quan sát thấy trên cá thể mẹ (Liều độc với con mẹ NOEL) là 1 mg/kg/ngày với chuột và 2,67 mg/kg/ngày với thỏ. Ở liều cao hơn, động vật thử nghiệm đã run. Liều mà không có tác dụng gây độc được quan sát trên giai đoạn phát triển thai nhi (độc tính phát triển NOEL) là 1 mg/kg/ngày với chuột và lớn hơn 8 mg/kg/ngày với thỏ.

Ảnh hưởng gây quái thai: Bifenthrin không thể hiện bất kỳ tác dụng gây quái thai ở mức độ cao nhất đã được thử nghiệm (100 ppm, khoảng 5,5 mg/kg/ngày) trong một nghiên cứu 2 thế hệ ở chuột cống.

Độc tính đến cơ quan: Các loại hóa chất xúc tác tổng hợp là những chất độc ảnh hưởng đến các xung điện trong dây thần kinh, kích ứng tế bào thần kinh quá mức gây run và cuối cùng gây tê liệt.

Tác động trong cơ thể con người và động vật: Bifenthrin được hấp thu hoàn toàn qua phần da khỏe mạnh khi bôi tại chỗ. Nó cũng trải qua cơ chế phân giải bên trong hệ thống động vật như các loại thuốc diệt côn trùng xúc tác tổng hợp khác. Với động vật có vú, bifenthrin nhanh chóng bị phá vỡ và bài tiết ngay lập tức. Chuột được khảo nghiệm với 4-5 mg/kg, thải ra 70% qua nước tiểu và 20% qua phân trong vòng 7 ngày. Sau 7 ngày, lượng bifenthrin còn lại được tìm thấy tích lũy trong các mô với hàm lượng chất béo cao như da và mỡ ở con đực lẫn con cái và buồng trứng của con cái. Bifenthrin ít độc hại với động vật máu nóng, chẳng hạn như động vật có vú, hơn là động vật máu lạnh.

Sự Phân Loại Các Thành Phần Độc Hại

Thành phần

Ký hiệu nguy hiểm

Bifenthrin

>=3%Conc<25%: Xn; R22

Không có dữ liệu chỉ ra những cơ quan mục tiêu cụ thể nào.

Mục 12 – Thông Tin Sinh Thái

Độc với sinh vật thủy sinh, có thể gây có thể gây ra ảnh hưởng xấu lâu dài đến môi trường nước. Sản phẩm này có thể phân hủy sinh học.

Ảnh hưởng đến chim: Bifenthrin độc vừa với nhiều loài chim. Nồng độ trong chế độ ăn uống (8 ngày) mà ở đó một nửa số động vật thử nghiệm chết, LC50, là 1.280 ppm với vịt trời và 4.450 ppm với chim cú đêm nâu. LD₅₀ cấp tính qua miệng là 1.800 mg/kg đối với chim cú đêm nâu và 2.150 mg/kg đối với vịt trời.

Ảnh hưởng đến sinh vật thủy sinh: Bifenthrin rất độc với cá, giáp xác và động vật thủy sinh. LC₅₀ sau thời gian tiếp xúc 96 giờ là 0.00015 mg/L với cá hồi, 0.00035 mg/L với cá thái dương, và 0.0016 mg/L với bọ nước. Vì độ hòa tan trong nước thấp và ái lực cao với đất, bifenthrin không có khả năng được tìm thấy trong các hệ thống thủy sản.

Ảnh hưởng đến các động vật khác (Không phải loài mục tiêu): Bifenthrin độc với ong.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

ĐẶC TÍNH MÔI TRƯỜNG

Phân giải của Hóa chất trong đất & nước ngầm: Bifenthrin không di chuyển trong đất giàu chất hữu cơ, đất sét và phù sa. Nó cũng có tính di động thấp trong đất cát có ít chất hữu cơ. Bifenthrin tương đối không tan trong nước, vì vậy không có lo ngại về ô nhiễm nguồn nước ngầm qua quá trình thấm sâu. Phân nửa thời gian trong đất, lượng thời gian cần để phân hủy một nửa nồng độ ban đầu, kéo dài từ 7 ngày đến 8 tháng tùy thuộc vào loại đất và lượng không khí trong đất.

Phân giải của Hóa chất trong thực vật: Bifenthrin không bị hấp thụ qua lá cây, cũng như không di chuyển trong cây.

Mục 13 – Phương Cách Thải Bỏ

Thải bỏ: Hướng dẫn liên quan đến việc thải bỏ sản phẩm này và vỏ chai được cung cấp trên nhãn chai. Cần thận tuân theo những chỉ dẫn này

Mục 14 – Thông Tin Vận Chuyển

Số UN: 3082
 Tên vận chuyển đúng của UN: CHẤT LỎNG GÂY NGUY HẠI CHO MÔI TRƯỜNG, N.O.S (Chứa Bifenthrin)
 Nhóm vận chuyển: 9
 Nhóm đóng gói: III
 Nguy hại cho môi trường: Có
 Theo Quy định Đặc biệt AU01 của Úc, các Chất Nguy Hại Cho Môi Trường phù hợp với mô tả UN3082 không thuộc phạm vi áp dụng của Bộ luật này (ADG 07) khi được vận chuyển bằng đường bộ và đường sắt trong trường hợp:

- a) Bao bì không bao gồm vật chứa vượt quá 500 kg (L); hoặc
- b) IBCs.

Các Chất Gây Ô Nhiễm Biển được chỉ định số UN 3077 và 3082 trong bao bì đơn lẻ hoặc kết hợp chứa số lượng tịnh trên mỗi bao bì đơn lẻ hoặc bao bì bên trong là 5 L trở xuống đối với chất lỏng hoặc có khối lượng tịnh trên mỗi bao bì đơn hoặc bao bì bên trong là 5 kg trở xuống đối với chất rắn có thể được vận chuyển như hàng hóa không nguy hiểm theo quy định tại mục 2.10.2.7 của bộ luật IMDG, điều khoản đặc biệt A197 của IATA, và điều khoản đặc biệt 375 của ADR/RID.

Vật liệu này không phải là vật liệu nguy hiểm theo định nghĩa của Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ theo 49 CFR Phần 100 đến 185, trừ khi được vận chuyển trong bao bì khối lượng lớn. Phân loại này chỉ áp dụng cho việc vận chuyển trong bao bì khối lượng lớn [>119 gal, dạng lỏng] hoặc (882 lb, dạng rắn)].

Mục 15 - Thông Tin Quy Định

AICS: Tất cả các thành phần quan trọng trong công thức tuân thủ theo các quy định của NICNAS.

Thành phần sau: Bifenthrin, được đề cập trong SUSMP.

Mục 16 – Thông Tin Khác

SDS này chỉ chứa thông tin liên quan đến an toàn. Đối với dữ liệu khác, xem các tài liệu về sản phẩm.

Nếu có bất cứ mâu thuẫn nào giữa SDS này và nhãn sản phẩm đã đăng ký, xin tham khảo thông tin trên nhãn.

Từ viết tắt:

ADG Code	Luật vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường bộ và đường sắt của Úc (ấn bản thứ 7)
AICS	Bảng tóm tắt của các chất hóa học Úc
SWA	An Toàn Lao Động Úc, tiền thân là ASCC và NOHSC
CAS number	Số đăng ký CAS (Dịch vụ tóm tắt hóa chất)
Hazchem Code	Mã số hoặc chữ cái cho hành động khẩn cấp nhằm cung cấp thông tin cho các dịch vụ khẩn cấp, đặc biệt là lính cứu hỏa
IARC	Cơ quan nghiên cứu quốc tế về ung thư
NOS	Không có chỉ định khác
NTP	Chương trình độc chất quốc gia (Hoa Kỳ)
R-Phrase	Ký hiệu nguy hiểm
SUSMP	Tiêu chuẩn về danh mục thống nhất của thuốc & chất độc
UN Number	Số UN

SDS NÀY TÓM KẾT NHỮNG KIẾN THỨC TỐT NHẤT CỦA CHÚNG TÔI VỀ THÔNG TIN CÁC MỐI NGUY ĐẾN SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN CỦA SẢN PHẨM, VÀ CÁCH XỬ LÝ AN TOÀN VÀ CÁCH SỬ DỤNG SẢN PHẨM TẠI NƠI LÀM VIỆC. MỖI NGƯỜI SỬ DỤNG PHẢI XEM KỸ SDS NÀY TRONG MỤC SẢN PHẨM SẼ ĐƯỢC XỬ LÝ VÀ SỬ DỤNG NHƯ THẾ NÀO TẠI NƠI LÀM VIỆC.

NẾU VIỆC LÀM RÕ HOẶC BIẾT THÊM THÔNG TIN LÀ CẦN THIẾT ĐỂ CÓ THỂ ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ RỦI RO THÍCH HỢP, NGƯỜI SỬ DỤNG NÊN LIÊN HỆ CÔNG TY CHÚNG TÔI ĐỂ CHÚNG TÔI CÓ THỂ CÓ GÁNG THU THẬP THÊM THÔNG TIN TỪ CÁC NHÀ CUNG CẤP CỦA CHÚNG TÔI.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHÚNG TÔI VỀ SẢN PHẨM ĐƯỢC BÁN TÙY THUỘC VÀO CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN TIÊU CHUẨN CỦA CHÚNG TÔI, MỘT BẢN SAO TRONG SỐ ĐÓ SẼ ĐƯỢC GỬI ĐẾN KHÁCH HÀNG VÀ LUÔN CÓ SẴN THEO YÊU CẦU.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN